

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt dự toán kinh phí thực hiện chính sách cấp muối i-ốt cho hộ đồng bào dân tộc thiểu số trên địa bàn tỉnh Bình Định năm 2023

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Nghị định số 63/2014/NĐ-CP ngày 26/6/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật đấu thầu về lựa chọn nhà thầu;

Căn cứ Thông tư số 58/2016/TT-BTC ngày 26/4/2012 của Bộ Tài chính Quy định chi tiết việc sử dụng vốn nhà nước để mua sắm nhằm duy trì hoạt động thường xuyên của cơ quan nhà nước, đơn vị thuộc lực lượng vũ trang nhân dân, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp;

Căn cứ Quyết định số 4179/QĐ-UBND ngày 12/12/2022 của UBND tỉnh về việc giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2023;

Căn cứ Quyết định số 810/QĐ-UBND ngày 17/3/2023 của UBND tỉnh Bình Định về việc phê duyệt kế hoạch thực hiện chính sách cấp muối i-ốt cho hộ đồng bào dân tộc thiểu số trên địa bàn tỉnh Bình Định năm 2023;

Theo đề nghị của Ban Dân tộc tỉnh tại Tờ trình số 11/TTr-BDT ngày 10/4/2023 và Sở Tài chính tại Tờ trình số 156/TTr-STC ngày 11/4/2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt dự toán kinh phí thực hiện chính sách cấp muối i-ốt cho hộ đồng bào dân tộc thiểu số trên địa bàn tỉnh năm 2023, với những nội dung cụ thể như sau:

1. Tên dự toán: Thực hiện chính sách cấp muối i-ốt cho hộ đồng bào dân tộc thiểu số trên địa bàn tỉnh Bình Định năm 2023.

2. Cấp quyết định: UBND tỉnh Bình Định.

3. Tên chủ đầu tư: Ban Dân tộc tỉnh Bình Định.

4. Số lượng muối cấp:

- Số lượng muối cấp: 251.568 kg được đựng trong 251.568 túi OPP loại 1kg.

- Cấp trực tiếp cho: 41.928 nhân khẩu (định mức 6kg/người).

5. Chất lượng muối:

Muối i-ốt phải đáp ứng yêu cầu kỹ thuật được quy định tại Thông tư số 04/2011/TT-BYT ngày 13/01/2011 của Bộ Y tế ban hành các Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với thực phẩm bổ sung vi chất dinh dưỡng, cụ thể:

STT	Tên chỉ tiêu	Giới hạn
1	Hàm lượng NaCl tính theo khối lượng chất khô (không kể các phụ gia thực phẩm)	Không được thấp hơn 97,0%
2	I-ốt	Không được thấp hơn 20,0 (mg/kg) và không được quá 40,0 (mg/kg)
3	Hàm lượng chất không tan trong nước	Không được quá 0,3% (tính theo khối lượng chất khô)
4	Arsen, tính theo As	Không được quá 0,5 (mg/kg)
5	Đồng, tính theo Cu	Không được quá 2,0 (mg/kg)
6	Chì, tính theo Pb	Không được quá 2,0 (mg/kg)
7	Cadmi, tính theo Cd	Không được quá 0,5 (mg/kg)
8	Thủy ngân, tính theo Hg	Không được quá 0,1 (mg/kg)

I-ốt bổ sung vào muối ăn chỉ được sử dụng dạng kali iodat, phải đáp ứng các yêu cầu kỹ thuật đối với kali iodat được quy định trong QCVN 3-6:2011/BYT về các chất được sử dụng để bổ sung i-ốt vào thực phẩm.

6. Chất lượng túi:

Túi OPP loại túi 1kg, trong đó:

- Loại nhựa: Chủng nhựa OPP phức hợp;
- Độ dày của túi: 0,15mm – 0,20mm in đẹp, rõ nét, không bong tróc khi sử dụng, túi OPP phức hợp;
- Quy cách 17cm x 26cm;
- Túi OPP phức hợp, in 3 màu, 2 mặt; phải ghi dòng chữ bằng Tiếng Việt: “Muối ăn bổ sung I-ốt”.

7. Địa điểm giao nhận muối:

Địa Điểm: Tại Trụ sở UBND xã và nhà rông các làng có đồng bào dân tộc thiểu số sinh sống (*Kèm theo phụ lục chi tiết*).

8. Tiến độ thực hiện: Năm 2023.

9. Đơn giá 1 kg muối i-ốt: 6.350 đồng/kg.

10. Chi tiết dự toán kinh phí:

Đơn vị tính: đồng

Số TT	Nội dung	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Ghi chú
A	CHI CẤP MUỐI I-ÔT	251.568	6.350	1.597.456.800	(Kèm theo phụ lục chi tiết)
B	CHI PHÍ KHÁC			7.543.200	
1	Chi phí lập hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu và đánh giá hồ sơ dự thầu			3.194.912	Khoản 3, 4 Điều 9 NĐ 63
1.1	Chi phí lập hồ sơ mời thầu	$A \times 0,1\%$		1.597.456	
1.2	Chi phí đánh giá hồ sơ dự thầu	$A \times 0,1\%$		1.597.456	
2	Chi phí thẩm định hồ sơ mời thầu, thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu			2.000.000	Khoản 3, 5 Điều 9 NĐ 63
2.1	Chi phí thẩm định hồ sơ mời thầu	Tối thiểu 1.000.000đ		1.000.000	
2.2	Chi phí thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu	Tối thiểu 1.000.000đ		1.000.000	
3	Chi phí khác	Đăng báo, in, photo tài liệu, văn phòng phẩm		2.348.288	
	Cộng			1.605.000.000	

(Tổng dự toán kinh phí: Một tỷ, sáu trăm lẻ năm triệu đồng chẵn).

11. Nguồn kinh phí:

Sử dụng từ nguồn kinh phí chi sự nghiệp đảm bảo xã hội năm 2023 đã được UBND tỉnh giao dự toán cho Ban Dân tộc tỉnh tại Quyết định số 4179/QĐ-UBND ngày 12/12/2022.

Điều 2. Ban Dân tộc tỉnh chủ trì, phối hợp với các sở ngành và UBND các huyện liên quan có trách nhiệm sử dụng nguồn kinh phí nêu trên đúng mục đích và tổ chức thực hiện hỗ trợ đảm bảo đúng đối tượng, không bỏ sót đối tượng được thụ hưởng chính sách theo quy định hiện hành.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Trưởng ban Ban Dân tộc tỉnh, Giám đốc các Sở: Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư, Y tế, Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh, Chủ tịch UBND các huyện An Lão, Vĩnh Thạnh, Vân Canh, Hoài Ân, Tây Sơn, Phù

Cát và Thủ trưởng các đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này kể từ ngày ký. /.

Nơi nhận :

- Như Điều 3;
- CT, PCTTT Nguyễn Tuấn Thanh;
- PVP NN;
- Lưu: VT, K3

Lu

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Nguyễn Tuấn Thanh

PHỤ LỤC

(Kèm theo Quyết định số:

/QĐ-UBND ngày

/4/2023 của UBND tỉnh)

Số TT	Huyện/xã	Số nhân khẩu (người)	Số lượng muối I ốt (6kg/người)	Địa điểm cấp phát muối I ốt	Giá muối dự toán (đồng)	
					Đơn giá 1 kg	Thành tiền
	Tổng số	41.928	251.568			1.597.456.800
I	Huyện An Lão	12.291	73.746			468.287.100
1	TT. An Lão	1.190	7.140	Tại trụ sở UBND thị trấn	6.350	45.339.000
2	Xã An Tân	196	1.176	Tại trụ sở thôn Gò Đồn	6.350	7.467.600
3	Xã An Hòa	33	198	Tại trụ sở UBND xã	6.350	1.257.300
4	Xã An Trung	2.475	14.850	Tại trụ sở UBND xã	6.350	94.297.500
5	Xã An Dũng	1.777	10.662	Tại trụ sở UBND xã	6.350	67.703.700
6	Xã An Vinh	2.055	12.330	Tại trụ sở UBND xã	6.350	78.295.500
7	Xã An Quang	1.307	7.842	Tại trụ sở UBND xã	6.350	49.796.700
8	Xã An Hưng	1.571	9.426	Tại trụ sở UBND xã	6.350	59.855.100
9	Xã An Toàn	953	5.718	Tại trụ sở UBND xã	6.350	36.309.300
10	Xã An Nghĩa	734	4.404	Tại trụ sở UBND xã	6.350	27.965.400
II	Huyện Vĩnh Thạnh	10.580	63.480			403.098.000
1	TT. Vĩnh Thạnh	790	4.740	Tại trụ sở UBND thị trấn	6.350	30.099.000
2	Xã Vĩnh Hảo	395	2.370	Tại trụ sở UBND xã	6.350	15.049.500
3	Xã Vĩnh Hiệp	926	5.556	Tại trụ sở UBND xã	6.350	35.280.600
4	Xã Vĩnh Thịnh	689	4.134	Tại trụ sở UBND xã	6.350	26.250.900
5	Xã Vĩnh Quang	6	36	Tại trụ sở UBND xã	6.350	228.600
6	Xã Vĩnh Kim	2.025	12.150	Tại trụ sở UBND xã	6.350	77.152.500
7	Xã Vĩnh Thuận	1.654	9.924	Tại trụ sở UBND xã	6.350	63.017.400
8	Xã Vĩnh Hòa	793	4.758	Tại trụ sở UBND xã	6.350	30.213.300
9	Xã Vĩnh Sơn	3.302	19.812	Tại trụ sở UBND xã	6.350	125.806.200
III	Huyện Vân Canh	13.090	78.540			498.729.000
1	TT. Vân Canh	2.954	17.724	Tại trụ sở UBND thị trấn	6.350	112.547.400
2	Xã Canh Vinh	29	174	Tại trụ sở UBND xã	6.350	1.104.900
3	Xã Canh Hiền	10	60	Tại trụ sở UBND xã	6.350	381.000
4	Xã Canh Hiệp	2.110	12.660	Tại trụ sở UBND xã (Riêng làng Canh Giao đến làng)	6.350	80.391.000
5	Xã Canh Thuận	3.256	19.536	Tại trụ sở UBND xã	6.350	124.053.600
6	Xã Canh Hòa	1.933	11.598	Tại trụ sở UBND xã	6.350	73.647.300
7	Xã Canh Liên	2.798	16.788	Tại trụ sở UBND xã (Riêng làng Canh Tiến đến làng)	6.350	106.603.800
IV	Huyện Hoài Ân	3.957	23.742			150.761.700
1	Xã Ân Tường Tây	17	102	Tại trụ sở UBND xã	6.350	647.700
2	Xã Ân Tường Đông	58	348	Tại trụ sở UBND xã	6.350	2.209.800
3	Xã Ân Nghĩa	14	84	Tại trụ sở UBND xã	6.350	533.400
4	Xã Ân Mỹ	26	156	Tại trụ sở UBND xã	6.350	990.600
5	Xã Đăk Mang	1.387	8.322	Tại trụ sở UBND xã	6.350	52.844.700
6	Xã BokTới	1.867	11.202	Tại trụ sở UBND xã	6.350	71.132.700

Số TT	Huyện/xã	Số nhân khẩu (người)	Số lượng muối I ốt (6kg/người)	Địa điểm cấp phát muối I ốt	Giá muối dự toán (đồng)	
					Đơn giá 1 kg	Thành tiền
7	Xã Ân Sơn	588	3.528	Tại trụ sở UBND xã	6.350	22.402.800
V	Huyện Tây Sơn	1.902	11.412			72.466.200
1	Xã Tây Giang	15	90	Tại trụ sở UBND xã	6.350	571.500
2	Xã Tây Phú	10	60	Tại trụ sở UBND xã	6.350	381.000
3	Xã Tây Xuân	191	1.146	Tại làng Cam	6.350	7.277.100
4	Xã Bình Tân	276	1.656	Tại thôn M6	6.350	10.515.600
5	Xã Vĩnh An	1.410	8.460	Tại trụ sở UBND xã	6.350	53.721.000
VI	Huyện Phù cát	108	648			4.114.800
1	Xã Cát Sơn	48	288	Tại làng Gia Trung, thôn Thạch Bàn Tây	6.350	1.828.800
2	Xã Cát Lâm	60	360	Tại làng Trà Hương, thôn Đại Khoan	6.350	2.286.000